

Số: 282/BC-CTK

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2016

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tháng Năm năm 2016

1. Sản xuất công nghiệp.

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp tháng Năm tăng 6,1% so tháng trước và tăng 8,9% so cùng kỳ; Trong đó: Công nghiệp khai khoáng giảm 5,3% so với tháng trước và giảm 54,8% so cùng kỳ; Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,2% và tăng 9,5%; Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... tăng 5,6% và tăng 9,4%; Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 2,6% và giảm 6,9%.

Cộng dồn 5 tháng, chỉ số sản xuất ngành công nghiệp tăng 7,7% so với cùng kỳ; Trong đó: Công nghiệp khai khoáng giảm 25,3%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt... tăng 5,9%; Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải tăng 0,8%. Nhìn chung, chỉ số sản xuất công nghiệp 5 tháng vẫn giữ và đạt mức tăng trưởng, một số ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng cao như: Sản xuất chế biến thực phẩm (tăng 22,8%); Sản xuất trang phục (tăng 35,5%); Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (tăng 17,2%); Sản xuất sản phẩm từ cao su plastic (tăng 8,5%); Sản xuất kim loại (tăng 18,6%); Sản xuất phương tiện vận tải khác (tăng 21,2%); Sản xuất giường tủ bàn ghế (tăng 139,6%)

Bên cạnh đó, một số ngành vẫn còn gặp khó khăn, sản xuất giảm sút so với cùng kỳ như chế biến gỗ và sản phẩm sản xuất từ gỗ, tre, nứa (giảm 27,2%), Sản xuất hóa chất và các sản phẩm từ hóa chất (giảm 24,8%), sản xuất thiết bị điện (giảm 13,8%)...

Tháng Năm, một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu có chỉ số sản lượng dự kiến tăng so với tháng trước và tăng so với cùng kỳ năm 2015, cụ thể: Bánh các loại (tăng 4,8% và tăng 50,4%); Thức ăn chăn nuôi (tăng 3,3% và 37,1%); Thuốc lá có đầu lọc (tăng 3,7% và 14,8%); Sợi tổng hợp (tăng 9,5% và 21,2%); Áo sơ mi (tăng 11,9% và 73,1%); Sản phẩm mây tre đan (tăng 29,5% và 16,6%); Thép hình (tăng 11,2% và 66,3%); Cấu kiện kim loại khác (tăng 7,3% và 130,1%).

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm ngành công nghiệp chế biến chế tạo tháng Tư tăng 5,1% so với tháng trước và tăng 5,8% so với cùng kỳ. Chỉ số tồn kho sản phẩm ngành công nghiệp chế biến chế tạo tháng Tư giảm 12,6% so với tháng trước và giảm 5,9% so với cùng kỳ. Dự báo trong những tháng tới, sản xuất công nghiệp trên địa bàn TP Hà Nội sẽ phát triển ổn định, khả quan hơn so với cùng kỳ năm 2015.

2. Vốn đầu tư.

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý ước tính tháng Năm đạt 2.785 tỷ đồng tăng 8,2% so trước và tăng 41% so với cùng kỳ. Ước tính 5 tháng thực hiện được 10.804 tỷ đồng, tăng 37,9% so với cùng kỳ, đạt 35,5% kế hoạch năm 2016.

**** Tiến độ một số công trình, dự án trên địa bàn thành phố***

Trong tháng Năm, quận Thanh Xuân đã khởi công dự án Công viên hồ điều hòa Nhân Chính (Công viên Thanh Xuân); Công viên hồ điều hòa Nhân Chính nằm trên địa bàn hai quận Cầu Giấy và Thanh Xuân với tổng diện tích là 140.878m².

Dự án đường vành đai I (đoạn Ô Đống Mác-Nguyễn Khoái): Ngày 11/5, hai hộ dân cuối cùng đã chấp thuận bàn giao mặt bằng cho dự án. Ngay khi được bàn giao mặt bằng, chủ đầu tư đã yêu cầu các nhà thầu tập trung phương tiện, nhân lực, thi công liên tục để kịp hoàn thành vào cuối quý II/2016.

Dự án đường vành đai II (Ngã Tư Sở - Ngã Tư Vọng): Dự án được thực hiện theo 2 đoạn tuyến:

- Đoạn I (Tôn Thất Tùng – Ngã Tư Vọng dài 1346m) đã hoàn thành đoạn Tôn Thất Tùng – Sông Lừ, nhà thầu đang tổ chức thi công từ cầu Sông Lừ đến Ngã Tư Vọng ngày 7/5/2016, tuyến đường có chiều dài 1,5 km đã chính thức được thông xe. Đây là tuyến đường được thí điểm xây dựng theo hình mẫu văn minh đô thị, đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật. Tuyến đường đã đạt tiến độ đề ra, kịp thời đưa vào sử dụng, giải quyết nhu cầu lưu thông trong khu vực, góp phần giải quyết ùn tắc giao thông tại khu vực này.

- Đoạn II (Tôn Thất Tùng – Ngã Tư Sở dài 634m) chủ đầu tư đang phối hợp với chính quyền địa phương bố trí nhà tái định cư cho các hộ dân đồng thời thực hiện công tác vận động, tuyên truyền để đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng cho dự án. Chủ đầu tư đã chuẩn bị đầy đủ điều kiện, thủ tục xây dựng cơ bản để tổ chức thi công ngay, cố gắng hoàn thành công trình trong quý IV/2016.

Dự án đường sắt đô thị (đoạn Nhôn - Ga Hà Nội): Các gói thầu tuyến trên cao và các ga trên cao đi từ Nhôn về Kim Mã vẫn đang được các nhà thầu thi

công. Tiến độ thi công đạt được tương ứng là 44,6% và 26% khối lượng hợp đồng. Đối với gói thầu hầm và các ga ngầm, chủ đầu tư đang công khai các phương án đền bù giải phóng mặt bằng đối với các hộ dân và các cơ quan trong diện di dời.

3. Thương mại dịch vụ.

3.1. Nội thương.

Tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán ra và doanh thu dịch vụ tháng Năm ước tính đạt 173.315 tỷ đồng tăng 0,9% so với tháng trước và tăng 10,3% so với cùng kỳ, trong đó bán lẻ đạt 40.766 tỷ đồng, tăng 0,8% so với tháng trước và tăng 8,6% so với cùng kỳ.

Ước tính 5 tháng, tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán ra và doanh thu dịch vụ đạt 855.291 tỷ đồng, tăng 9,9% so cùng kỳ, trong đó bán lẻ đạt 200.153 tỷ đồng, tăng 8,7% so cùng kỳ năm 2015. Trong tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán ra và doanh thu dịch vụ kinh tế nhà nước ước tính đạt 245.742 tỷ đồng, tăng 7,3% so cùng kỳ, kinh tế ngoài nhà nước 568.786 tỷ đồng, tăng 11% so cùng kỳ, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài 40.763 tỷ đồng, tăng 9,8%.

3.2. Ngoại thương.

Ước tính kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn tháng Năm đạt 897 triệu USD tăng 2,7% so tháng trước và giảm 1,9% so cùng kỳ. Trong đó, xuất khẩu địa phương ước đạt 692 triệu USD tăng 2,9% so tháng trước và tăng 0,9% so cùng kỳ. Trong tháng này, một số nhóm hàng xuất khẩu tăng khá so cùng kỳ là hàng điện tử tăng 15,4%; phương tiện vận tải và phụ tùng tăng 55,7%; máy móc, thiết bị phụ tùng tăng 14,9%; kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng nông sản tháng này tiếp tục giảm (Giảm 5,2% so với cùng kỳ).

Ước tính 5 tháng, kim ngạch xuất khẩu đạt 4.314 triệu USD, tăng 0,3% so cùng kỳ, trong đó xuất khẩu địa phương ước đạt 3.319 triệu USD tăng 0,7%. Nhóm hàng xuất khẩu tăng cao so với cùng kỳ là hàng dệt may tăng 10,8%, phương tiện vận tải và phụ tùng tăng 33,9%. Một số nhóm hàng xuất khẩu giảm so cùng kỳ là: nông sản giảm 15,2%; linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi giảm 19,6%; xăng dầu giảm 16,4%.

Ước tính kim ngạch nhập khẩu tháng Năm đạt 1.913 triệu USD tăng 6,5% so tháng trước, giảm 12,4% so cùng kỳ. Trong đó, nhập khẩu địa phương đạt 826 triệu USD, tăng 6,9% so tháng trước và giảm 14% so cùng kỳ. Trong tháng Năm, nhóm vật tư nguyên liệu giảm 21,9% so cùng kỳ, nhiều mặt hàng giảm mạnh: Hóa chất (giảm 40,5%), phân bón (giảm 31,6%), xăng dầu (giảm 24,2%)...

Ước tính 5 tháng, kim ngạch nhập khẩu đạt 9.281 triệu USD giảm 6,2% so cùng kỳ trong đó nhập khẩu địa phương ước đạt 4.002 triệu USD giảm 6,5%.

Mặt hàng nhập khẩu giảm mạnh so cùng kỳ có hóa chất giảm 25,1%, phân bón 17,5%...

3.3. Vận tải.

Ước tính khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng Năm tăng 0,2% so với tháng trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển tăng 0,3% và doanh thu tăng 0,2%. Ước tính 5 tháng, khối lượng hàng hóa vận chuyển tăng 9,5% so cùng kỳ, hàng hóa luân chuyển tăng 9,2%, doanh thu tăng 8,8%.

Ước tính số lượt hành khách vận chuyển tháng Năm tăng 0,1% so tháng trước, số lượt hành khách luân chuyển tăng 0,2%, doanh thu vận chuyển hành khách tăng 0,4%. Ước tính 5 tháng, số lượt hành khách vận chuyển tăng 8,6% so cùng kỳ, hành khách luân chuyển tăng 10%, doanh thu tăng 9,7% so cùng kỳ.

Hoạt động hỗ trợ vận tải, ước tính doanh thu tháng Năm tăng 0,3% so tháng trước và tăng 10,2% so cùng kỳ. Ước tính 5 tháng, tăng 8,5% so cùng kỳ.

3.4. Thị trường giá cả.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng Năm tăng nhẹ so với tháng trước. Nguyên nhân chính khiến chỉ số giá tháng này tăng là do giá xăng dầu tăng dẫn đến chỉ số giá nhóm giao thông tăng mạnh. Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng cũng tăng do giá dầu hỏa tăng. Trong tháng, chỉ số giá vàng tiếp tục tăng trở lại (tăng 1,5%) và chỉ số giá USD tăng nhẹ (tăng 0,01%).

Cụ thể giá một số mặt hàng như sau:

- Lương thực: Do ảnh hưởng của hiện tượng Elnino khiến nguồn cung khan hiếm đã đẩy giá lúa gạo lên cao trong mấy tháng gần đây. Dự báo với thời tiết nắng nóng kéo dài trên diện rộng sẽ ảnh hưởng đến mùa vụ khiến giá gạo có thể sẽ tiếp tục tăng.

- Thực phẩm: Nhóm thực phẩm tăng chủ yếu là do tăng giá thịt lợn nguyên nhân do nhu cầu tiêu thụ tại thị trường Trung Quốc tăng cao nên các thương lái Việt Nam tăng cường thu mua lợn trong nước để xuất bán sang Trung Quốc khiến giá lợn hơi trong nước tiếp tục tăng cao. Một số loại thủy hải sản như cá, mực, cua, ghẹ...đều khá ổn định, riêng mặt hàng tôm lại tăng giá do vùng tôm ở miền Bắc đang vào thời điểm giao mùa, vụ cũ đã thu hoạch gần hết, vụ mới hiện đang xuống con giống và trong thời kỳ nuôi thả nên nguồn cung khan hiếm. Giá một số loại rau củ vào mùa giảm từ 10-30% so với tháng trước, chỉ một số loại rau trái vụ tăng giá như khoai tây, su hào...

- Giá hàng tiêu dùng: Giá một số mặt hàng trong nhóm may mặc như vải, quần áo, giấy dép cũng có biến động nhẹ do vào vụ hè nên cầu về quần áo có chất liệu thoáng mát cũng được chú trọng hơn.

- Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng: Tăng so tháng trước. Nguyên nhân khiến nhóm này tăng do giá gas thế giới tăng lên giá bán lẻ trong nước được điều chỉnh tăng lên ngay từ đầu tháng Năm là 5.000 – 7.000 đồng/bình 12kg tùy từng hãng. Hiện giá gas bán lẻ của các hãng gas giao động 280.000 - 300.000 đồng/kg. Các mặt hàng khác trong nhóm như sắt thép giảm nhẹ; Đá, cát, sỏi tăng do xăng dầu tăng chi phí vận chuyển tăng, thêm vào đó việc khai thác gặp khó khăn đã đẩy giá các loại này lên.

- Về giá xăng dầu: Hai tuần đầu tháng Năm giá bán lẻ xăng dầu trong nước có sự điều chỉnh do giá xăng dầu trên thế giới đã tăng mạnh. Theo đó ngày 5/5/2016 giá xăng được điều chỉnh tăng 640đ/lít, giá dầu diezen tăng 650đ/lít, giá dầu hỏa tăng 550đ/lít. Giá bán lẻ một số loại xăng dầu như sau: A95 là 16280đ/lít, A92 là 15580đ/lít, dầu diezen 0.05S là 11020đ/lít.

- Giá vàng và đô la Mỹ: Giá vàng trên thị trường Hà Nội tăng trở lại (tăng 1,5%) so tháng trước, giá vàng 99.99 bán ra trên thị trường tư nhân phổ biến ở mức 3.388 nghìn đồng/chỉ. Cùng chiều với giá vàng giá Đô la Mỹ của các ngân hàng tháng này tăng nhẹ (tăng 0,01%), giá đô la Mỹ bán ra của ngân hàng ngoại thương có giá bình quân là 22.332 đ/USD.

4. Sản xuất nông nghiệp.

4.1. Trồng trọt.

Vụ xuân toàn Thành phố trồng được 121.127 ha, giảm 1,8% cùng kỳ. Diện tích một số loại cây chính: Lúa 99.464 ha, giảm 0,2% kế hoạch và giảm 1,5% so với cùng kỳ; Ngô 5.944 ha, giảm 4,7%; Khoai lang 427 ha, giảm 25,9%; Đậu tương 544 ha giảm 9,2%; Lạc 2.446 ha, giảm 8,8%; Rau các loại 10.955 ha, tăng 3%...

Về năng suất: Năng suất lúa vụ xuân ước đạt 60,5 tạ/ha, giảm 1% cùng kỳ. Ngô xuân ước đạt 51,7 tạ/ha, giảm 1,2%; khoai lang 102,6 tạ/ha, tăng 1,3%; đậu tương 18,9 tạ/ha, tăng 0,7%; lạc 21,5 tạ/ha, giảm 6,5%; rau các loại 207,3 tạ/ha, giảm 2,9%.

Về sản lượng: Lúa ước đạt 610.739 tấn, giảm 2,4%; ngô 30.713 tấn, giảm 5,8; khoai lang 4.385 tấn, giảm 25%; đậu tương 1.028 tấn, giảm 8,6%; lạc 5.260 tấn, giảm 14,8%; rau các loại 185.588 tấn, tăng 0,7%.

Sản xuất nông nghiệp trong tháng chủ yếu là chăm sóc lúa và hoa màu vụ xuân. Đối với cây lúa: Trà sớm đang trong giai đoạn trổ bông - chín sữa, trà trung chuẩn bị trổ bông, trà muộn làm đòng; Cây ngô giai đoạn chín sữa - chín sấp; cây đậu tương giai đoạn ra hoa; cây lạc giai đoạn củ non; rau họ hoa thập tự giai đoạn phát triển thân lá - thu hoạch; cây họ cà giai đoạn sinh trưởng quả - thu hoạch.

Các loại cây trồng đang trong thời kỳ phát triển tốt, tuy nhiên đã xuất hiện sâu bệnh trên một số cây như:

- Trên cây lúa: Chuột phá hoại diện tích 412,98 ha (phá hoại nặng 15,8 ha); bệnh đạo ôn lá: Diện tích nhiễm 174 ha (nhiễm nặng 1,9 ha); bệnh khô vằn: Diện tích nhiễm 241 ha; bộ rầy: Diện tích nhiễm 34 ha (nhiễm nặng 1 ha); bệnh bạc lá: Diện tích nhiễm 40 ha; bệnh đốm sọc vi khuẩn: Diện tích nhiễm 179 ha. Ngoài ra sâu cuốn lá, sâu đục thân, bệnh đen lép hạt, hại nhẹ cục bộ.

- Trên cây ngô: Chuột phá hoại diện tích 12,5 ha; bệnh đốm lá: Diện tích nhiễm 31 ha; bệnh khô vằn: Diện tích nhiễm: 25,6 ha.

- Trên rau thập tự: Bộ nhảy có diện tích nhiễm 44,5 ha; sâu xanh có diện tích nhiễm 31,5 ha; sâu khoang có diện tích nhiễm 9,9 ha; sâu tơ có diện tích nhiễm 17,7 ha; bệnh sương mai có diện tích nhiễm 8,5 ha; bệnh thối nhũn có diện tích nhiễm 12,5 ha. Ngoài ra rệp, bệnh đốm lá, bộ phận hại nhẹ.

4.2. Chăn nuôi.

Nhìn chung tình hình chăn nuôi từ đầu năm đến nay tương đối ổn định và có xu hướng tăng nhẹ, số lượng một số loại gia súc gia cầm hiện có đàn trâu 25.033 con, tăng 0,9% so với cùng kỳ; đàn bò 146.557 con, tăng 3,5% (trong đó bò sữa 15.955 con, tăng 7,5%); đàn lợn 1.543 nghìn con, tăng 8,6%; đàn gia cầm gần 28 triệu con, tăng 9,7% (trong đó đàn gà trên 17 triệu con, tăng 6,7%).

Tình hình dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm tuy có xảy ra ổ dịch lở mồm long móng tại Ba Vì, Đan Phượng, Phúc Thọ song đã được kiểm soát và dập ngay không để lây lan. Đến nay, sau 15 ngày các ổ dịch này đã được kiểm soát hoàn toàn, không còn phát sinh dịch khác trên địa bàn Thành phố.

4.3. Lâm nghiệp, thủy sản.

Lâm nghiệp: Diện tích trồng rừng trong tháng ước đạt 20 ha, cộng dồn từ đầu năm đến nay ước đạt 105 ha bằng 99% so với cùng kỳ. Diện tích trồng đạt thấp là do thời tiết đầu năm rét đậm, rét hại không thuận lợi cho việc sinh trưởng và phát triển của cây trồng.

Tình hình khai thác gỗ và lâm sản của thành phố Hà Nội chủ yếu là diện tích rừng trồng đến kỳ cho thu hoạch và cây lâm nghiệp trồng phân tán. Trong tháng năm, sản lượng gỗ, củi khai thác ước đạt: Gỗ 153 m³, giảm 23,5%; củi 3.410 Ste, tăng 22,1% so với cùng kỳ. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2016 khai thác gỗ ước đạt 4.613 m³, giảm 0,5%; củi khai thác ước đạt 18.290 Ste, giảm 4,5% so với cùng kỳ.

Từ đầu năm đến nay đã xảy ra 7 vụ cháy rừng trên địa bàn huyện Sóc Sơn với diện tích 1,5 ha và ước tính thiệt hại khoảng 3 triệu đồng. Kết quả thừa hành

pháp luật, từ đầu năm đến nay đã xử lý 40 vụ vi phạm luật bảo vệ và phát triển rừng, tịch thu 103 kg động vật hoang dã; tổng gỗ quy tròn 22,6 m³ (trong đó 5,7 m³ gỗ quý hiếm), phạt hành chính, bán lâm sản tịch thu được 849 triệu đồng.

Thủy sản: Thời tiết đang trong giai đoạn chuyển mùa, chuẩn bị vào mùa mưa, những cơn mưa đầu mùa tuy chưa làm cho mực nước các sông, ao hồ tăng lên nhưng các hộ nuôi thủy sản vẫn đang đầu tư thả mới trên những diện tích chưa nuôi. Đến nay, hầu hết diện tích nuôi thả đã được các hộ sử dụng, chỉ còn lại một số diện tích dự kiến nuôi cá ruộng. Diện tích nuôi thả trong tháng ước đạt 1.133 ha, tăng 0,1% so với cùng kỳ. Cộng dồn từ đầu năm đến nay, diện tích thả ước đạt 19.006 ha, giảm 3,6% so với cùng kỳ.

Sản lượng thủy sản trong tháng ước tính 6.140 tấn, tăng 4,7% cùng kỳ; cộng dồn từ đầu năm đến nay, sản lượng đạt 37.140 tấn, tăng 4,3%. Trong đó, sản lượng nuôi trồng thu hoạch trong tháng 6.120 tấn, tăng 5,5%; cộng dồn 5 tháng 36.530 tấn, tăng 0,2% so với cùng kỳ.

Sản lượng khai thác trong tháng ước đạt 20 tấn, giảm 33,3%; cộng dồn từ đầu năm đến nay sản lượng khai thác đạt 610 tấn, giảm 35,9% so với cùng kỳ. Sản xuất cá giống trên địa bàn ước đạt 864 triệu con các loại.

5. Trật tự xã hội, an toàn giao thông.

*** An ninh trật tự.**

Trong tháng Tư đã phát hiện 412 vụ phạm pháp hình sự, giảm 12,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó số vụ do công an khám phá được 321 vụ, giảm 11,8%; số đối tượng vi phạm bị bắt, giữ theo luật 494 người, giảm 26,8% so với cùng kỳ. Tính chung 4 tháng năm 2016 đã phát hiện 1387 vụ phạm pháp hình sự so với cùng kỳ năm trước giảm 30,3%, trong đó số vụ công an khám phá được 1.101 vụ, giảm 30,9% so với cùng kỳ, số đối tượng bị bắt, giữ theo luật là 2.130 người, giảm 31,1% so với cùng kỳ.

Cũng trong tháng Tư đã phát hiện 140 vụ phạm pháp kinh tế, tăng 20,7% so cùng kỳ; số đối tượng phạm pháp là 156 người tăng 30% so cùng kỳ. Thu nộp ngân sách 55 tỷ đồng. Cộng dồn 4 tháng số vụ phạm pháp kinh tế là 993 vụ, tăng 20,2% so với cùng kỳ năm trước, số đối tượng phạm pháp là 1055 người, tăng 20,3%, thu nộp ngân sách 114 tỷ đồng.

*** Tệ nạn xã hội.**

Trong tháng Tư đã phát hiện 51 vụ cờ bạc, tăng 54,5% so cùng kỳ năm trước, số đối tượng bị bắt giữ 334 người, tăng 40,9% so cùng kỳ. Cộng dồn 4 tháng năm 2016 có 209 vụ cờ bạc bị phát hiện, giảm 2,3% so cùng kỳ; số đối tượng bị bắt giữ 1197 người giảm 8,3% so với cùng kỳ.

Số vụ mại dâm bị phát hiện trong tháng Tư có 10 vụ, số đối tượng bị bắt giữ 13 người; Tính hết tháng Tư năm 2016 đã có 59 vụ mại dâm bị phát hiện giảm 30,6% so với cùng kỳ, số đối tượng bị bắt 67 người, giảm 33% so với cùng kỳ.

Tổng số vụ buôn bán, tàng trữ, vận chuyển ma túy bị phát hiện trong tháng Tư là 115 vụ bắt giữ 156 đối tượng. Tính chung 4 tháng năm 2016 đã phát hiện 903 vụ buôn bán ma túy, tăng 42,7% so với cùng kỳ, số đối tượng bị bắt 1150 người tăng 45,9% so với cùng kỳ.

**** Tình hình trật tự an toàn giao thông.***

Trong tháng Tư toàn Thành phố đã xảy ra 120 vụ tai nạn giao thông làm 43 người bị chết, 91 người bị thương do tai nạn giao thông. Cộng dồn đến hết tháng Tư, xảy ra 468 vụ tai nạn giao thông giảm 19,9% so với cùng kỳ, làm 183 người chết giảm 10,7%, 389 người bị thương giảm 18,6%.

6. Tín dụng ngân hàng, thị trường chứng khoán.

6.1. Tín dụng ngân hàng.

Tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn ước tính tháng Năm đạt 1.461 nghìn tỷ đồng, tăng 1% so tháng trước và giảm 0,9% so tháng 12/2015; trong đó, tiền gửi tăng 1,1% so tháng trước và giảm 0,6% (tiền gửi tiết kiệm tăng 2% và 8%, tiền gửi thanh toán tăng 0,5% và giảm 6,1%), phát hành giấy tờ có giá tăng 0,4% và giảm 5,2%.

Tổng dư nợ cho vay ước tính tháng Năm gần 1.301 nghìn tỷ đồng, tăng 0,1% so tháng trước và tăng 5,1% so tháng 12/2015, trong đó dư nợ ngắn hạn tăng 0,2% và tăng 3,9%, dư nợ trung và dài hạn giảm 0,1% và tăng 6,8%.

6.2. Thị trường chứng khoán

Kết thúc phiên giao dịch ngày 18/5, trên cả hai sàn chứng khoán (HNX và Upcom) do Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội quản lý có 676 doanh nghiệp niêm yết (trong đó, tại HNX có 383 doanh nghiệp; tại Upcom có 293 doanh nghiệp), với giá trị niêm yết đạt 176.047 tỷ đồng, tăng 12,5% so đầu năm (trong đó, tại HNX đạt 109.457 tỷ đồng, tăng 3,3%; tại Upcom đạt 66.590 tỷ đồng, tăng 31,9%). Giá trị vốn hóa toàn thị trường đạt 257.048 tỷ đồng, tăng 20,9% so đầu năm (trong đó, HNX đạt 155.645 tỷ đồng, tăng 2,7%; Upcom đạt 101.403 tỷ đồng, tăng 66,1%).

Thị trường cổ phiếu niêm yết (HNX)

Kết thúc phiên giao dịch ngày 18/5, chỉ số HNX-Index đạt 82,19 điểm, tăng 2,23 điểm tương đương mức tăng 2,8% so đầu năm (chỉ số HNX30 đạt 148,86 điểm, tăng 7,69 điểm, tương đương mức tăng 5,4%)

Lũy kế từ đầu năm, khối lượng giao dịch đạt 4.274 triệu CP được chuyển nhượng, tăng 13,6% so cùng kỳ năm trước; với giá trị chuyển nhượng đạt 45.239 tỷ đồng, giảm 4% so cùng kỳ năm trước.

Thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom)

Trong 11 phiên giao dịch đầu tháng Năm, khối lượng giao dịch đạt 88 triệu CP được chuyển nhượng, với giá trị chuyển nhượng đạt 1.232 tỷ đồng. Bình quân một phiên có 8 triệu CP được chuyển nhượng, với giá trị chuyển nhượng bình quân đạt 112 tỷ đồng, bằng 74% về khối lượng và 85,9% về giá trị so bình quân chung tháng trước.

Lũy kế từ đầu năm, khối lượng giao dịch đạt 860 triệu CP, với giá trị giao dịch đạt 12.340 tỷ đồng, tăng 273,5% về khối lượng và 234,8% về giá trị so cùng kỳ năm trước.

Hoạt động cấp mã giao dịch và tài khoản của các nhà đầu tư

Trong tháng Tư, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) đã cấp được 119 mã số giao dịch cho nhà đầu tư nước ngoài (trong đó: Tổ chức 22; cá nhân 97). Lũy kế từ đầu năm, VSD đã cấp được 496 mã số giao dịch (trong đó, tổ chức 101; cá nhân 395). Đưa tổng số mã đã cấp đạt 19.016 mã (trong đó, tổ chức 2.908; cá nhân 16.108).

Cũng trong tháng Tư, số tài khoản của các nhà đầu tư được cấp mới đạt 11.642 tài khoản (trong đó: Tài khoản của các nhà đầu tư trong nước đạt 11.520 tài khoản; nhà đầu tư nước ngoài đạt 122 tài khoản). Lũy kế, số tài khoản của các nhà đầu tư hiện có đạt 1,6 triệu tài khoản.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- Thường trực Thành uỷ;
- Thường trực UBND Thành phố;
- Một số Sở, ngành Thành phố;
- Các đơn vị thuộc Cục Thống kê;
- Cục Thống kê một số tỉnh, TP;
- Lưu VT, TH.

**KT.CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

(Đã ký)

Nguyễn Thúy Chinh

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

I. CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: %

	Chính thức tháng 4		Dự tính tháng 5		Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2016 so với cùng kỳ năm trước
	So với tháng BQ năm 2010	So với tháng 4/2015	So với tháng BQ năm 2010	So với tháng 5/2015	
Toàn ngành	115.37	107.52	122.43	108.85	107.67
1. Khai Khoáng	30.00	48.79	28.41	45.15	74.27
- Khai khoáng khác	30.00	48.79	28.41	45.15	74.27
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	114.77	107.99	121.93	109.46	108.00
- Sản xuất chế biến thực phẩm	132.82	120.21	132.52	125.96	122.84
- Sản xuất đồ uống	61.83	90.28	85.14	112.05	94.35
- Sản xuất sản phẩm thuốc lá	144.50	119.20	149.79	114.84	104.83
- Dệt	82.87	82.34	86.61	84.15	94.62
- Sản xuất trang phục	194.18	131.95	222.83	135.10	135.45
- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	57.85	58.13	62.04	62.14	72.77
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	106.88	108.25	127.81	112.11	93.99
- Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	93.44	67.35	99.77	68.42	75.19
- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	268.50	98.93	310.77	113.02	117.22
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	94.28	93.97	110.33	100.36	108.45
- SX sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	55.14	95.45	54.01	107.47	97.92
- Sản xuất kim loại	54.09	115.24	52.43	104.65	118.61
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	59.14	89.73	64.02	90.91	93.00
- Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	65.88	87.29	67.18	90.05	91.68
- Sản xuất thiết bị điện	90.71	91.29	95.18	98.51	86.16
- Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	42.72	91.94	47.71	97.65	97.93
- Sản xuất xe có động cơ	179.79	95.06	181.91	96.58	103.62

I. CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (TIẾP THEO)

Đơn vị tính: %

	Chính thức tháng 4		Dự tính tháng 5		Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2016 so với cùng kỳ năm trước
	So với tháng BQ năm 2010	So với tháng 4/2015	So với tháng BQ năm 2010	So với tháng 5/2015	
- Sản xuất phương tiện vận tải khác	212.92	148.93	201.29	129.49	121.21
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	398.28	172.55	394.03	198.22	239.55
3. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, và điều hoà không khí	146.68	106.45	154.90	109.42	105.91
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, và điều hoà không khí	146.68	106.45	154.90	109.42	105.91
4. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	127.94	98.38	131.31	93.12	100.83
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước	139.47	113.78	143.36	98.20	109.13
- Thoát nước và xử lý nước thải	147.54	81.39	151.88	83.63	91.10
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	92.28	95.60	93.98	96.74	98.28

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

II. SẢN PHẨM CHỦ YẾU CÔNG NGHIỆP

	Đơn vị tính	Ước tính		% so sánh	
		Thực hiện tháng 5	Thực hiện 5T 2016	$\frac{T\ 5/2016}{T\ 4/2016}$	$\frac{5T/2016}{5T/2015}$
- Bánh và kẹo các loại	Tấn	1797	9486	97.5	95.0
- Bia các loại	1000 Lít	22573	78693	142.8	94.5
- Thuốc lá có đầu lọc	1000 Bao	105000	485096	103.7	104.8
- Vải dệt kim hoặc móc khác	1000 M ²	114	627	95.8	123.2
- Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ, áo gió cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	110	511	131.0	47.8
- Áo sơ mi người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	2551	14742	115.7	151.6
- Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần sóc cho người lớn không dệt kim	1000 Cái	2091	8373	131.1	101.8
- Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, váy, quần dài, quần sóc cho trẻ em không dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	1776	6980	94.4	93.2
- Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	3472	13329	111.9	176.3
- Bộ quần áo thể thao khác	1000 Cái	412	2981	115.4	187.6
- Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M ²	7447	36220	71.4	101.7
- Sản phẩm mây, tre đan các loại	1000 cái	3747	17891	129.5	112.4
- Giấy và bìa không tráng khác, dùng để viết, in và dùng cho mục đích in ấn	Tấn	3018	11587	100.1	470.8
- Giấy và bìa khác	Tấn	2427	11042	103.5	96.9
- Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhấn)	1000 Chiếc	6293	30787	139.7	93.7
- Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh và các sản phẩm vệ sinh tương tự	Tấn	215	956	131.1	79.7
- Sổ sách, vở, giấy thép	Tấn	4262	19053	113.1	95.3
- Phân bón các loại	Tấn	32354	149156	105.2	104.9
- Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	Tấn	971	3829	105.9	61.7
- Dược phẩm chứa hóc môn nhưng không có kháng sinh dạng viên	Triệu Viên	270	1204	95.1	100.4
- Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Kg	210196	990241	107.5	150.0
- Dung dịch đạm huyết thanh	1000 Lít	545	2182	155.2	70.2
- Vắc xin dùng làm thuốc thú y	1000 Liều	32008	121629	125.0	171.2
- Gạch xây dựng bằng đất sét nung	1000 Viên	61933	274176	101.8	107.9
- Sản phẩm gia dụng và các sản phẩm phục vụ vệ sinh khác bằng sứ (trừ bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp)	1000 Cái	94	464	105.6	91.0

II. SẢN PHẨM CHỦ YẾU CÔNG NGHIỆP (TIẾP THEO)

	Đơn vị tính	Ước tính		% so sánh	
		Thực hiện tháng 5	Thực hiện 5T 2016	T 5/2016 T 4/2016	5T 2016 5T 2015
- SP vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	125	584	99.2	90.4
- Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	126003	588281	88.2	105.5
- Tấm lợp bằng kim loại	Tấn	10343	46347	107.3	102.1
- Cửa ra vào, cửa sổ bằng nhôm	M ²	14695	103836	256.7	90.6
- Máy in-copy, in bằng công nghệ in phun có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu	Cái	415299	2065318	97.6	83.5
- Trạm (thiết bị) thu phát gốc	1000 Cái	181	816	103.5	93.3
- Thiết bị và dụng cụ quang học khác chưa được phân vào đầu	1000 Cái	1271	5666	103.4	108.0
- Động cơ xoay chiều khác, đa pha có công suất bằng 750W	Chiếc	3868	17785	103.7	102.8
- Máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng	Chiếc	226	845	117.7	65.2
- Máy biến áp dùng cho thiết bị đo lường có công suất = 1 kVA	Chiếc	2108	10884	108.8	101.8
- Máy biến thế điện có công suất > 16 kVA	Chiếc	55	328	134.1	49.0
- Bộ phận của thiết bị phân phối và điều khiển điện	Tấn	39	135	108.3	17.1
- Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	Cái	65145	286975	100.1	187.6
- Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái... công suất không quá 125W	1000 Cái	489	1879	105.4	120.3
- Xe có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén chơ được từ 10 người trở lên với tổng tải trọng = 6 tấn	Chiếc	809	3997	96.1	145.2
- Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston các loại	Chiếc	1502	6134	97.1	78.6
- Thiết bị khác dùng cho động cơ của xe có động cơ	1000 Cái	455	2460	94.9	104.0
- Phụ tùng khác của xe có động cơ	1000 Cái	30098	150482	105.0	115.8
- Xe mô tô, xe máy với động cơ piston đốt trong xi lanh > 50 cc nhưng = 250cc	Chiếc	69931	368406	102.5	102.5
- Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	Tấn	9602	44930	92.4	129.3
- Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	9220	46716	100.2	132.6
- Giường bằng gỗ các loại	Chiếc	25000	133129	100.7	112.2
- Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	31204	173054	100.4	111.3
- Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	440728	2110331	98.7	280.2
- Điện thương phẩm	Triệu Kwh	1150	5464	105.6	105.9
- Nước uống được	M ³	19584	95444	102.8	109.1

THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ

I. TỔNG MỨC VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG XÃ HỘI

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ước tính		% so sánh	
	Thực hiện tháng 5	Thực hiện 5T 2016	$\frac{T\ 5/2016}{T\ 4/2016}$	$\frac{5T\ 2016}{5T\ 2015}$
1. Tổng mức bán ra	173315	855291	100.9	109.9
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>				
+ Kinh tế nhà nước	49500	245742	100.9	107.3
+ Kinh tế ngoài nhà nước	115615	568786	100.9	111.0
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	8200	40763	100.6	109.8
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>				
+ Thương nghiệp	128000	630350	100.9	109.1
+ Khách sạn - nhà hàng	3930	19514	101.0	110.0
+ Du lịch lữ hành	720	3533	101.1	107.7
+ Dịch vụ	40665	201894	100.8	112.2
2. Tổng mức bán lẻ và dịch vụ	40766	200153	100.8	108.7
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>				
+ Kinh tế nhà nước	5650	27803	101.0	107.3
+ Kinh tế ngoài nhà nước	30766	150777	100.8	108.8
+ Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	4350	21573	100.3	110.4
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>				
+ Thương nghiệp	20600	101472	100.9	109.0
+ Khách sạn - nhà hàng	3930	19514	101.0	110.0
+ Du lịch lữ hành	720	3533	101.1	107.7
+ Dịch vụ	15516	75634	100.5	108.1
3. Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)			-	-
+ Kinh tế Nhà nước	13.8	13.9	-	-
+ Kinh tế ngoài Nhà nước	75.5	75.3	-	-
+ Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	10.7	10.8	-	-

II. KIM NGẠCH XUẤT KHẨU TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

Đơn vị tính: Triệu USD

	Ước tính		% so sánh	
	Thực hiện tháng 5	Thực hiện 5T 2016	$\frac{T\ 5/2016}{T\ 4/2016}$	$\frac{5T\ 2016}{5T\ 2015}$
Tổng kim ngạch XK trên địa bàn	897	4314	102.7	100.3
<i>Trong đó: XK địa phương</i>	<i>692</i>	<i>3319</i>	<i>102.9</i>	<i>100.7</i>
Chia theo thành phần kinh tế				
- Kinh tế nhà nước	223	1081	102.0	98.8
- Kinh tế ngoài nhà nước	227	1070	102.3	101.3
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	447	2163	103.3	100.5
Chia theo nhóm hàng chủ yếu				
- Hàng nông sản	96	440	98.0	84.8
<i>Trong đó: + Gạo</i>	<i>37</i>	<i>138</i>	<i>98.6</i>	<i>88.5</i>
+ Cà phê	34	132	97.7	115.6
+ Hạt tiêu	20	61	96.9	83.9
+ Chè	4	28	96.3	98.1
- Hàng may, dệt	105	600	105.3	110.8
- Giày dép các loại và SP từ da	17	104	97.8	102.6
- Hàng điện tử	50	235	104.7	104.6
- Linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi	105	504	104.2	80.4
- Hàng thủ công mỹ nghệ	15	73	103.0	101.6
- Xăng dầu (tạm nhập, tái xuất)	39	200	103.5	83.6
- Máy móc thiết bị phụ tùng	109	500	98.8	100.9
- Thủy tinh & các sản phẩm từ thủy tinh	31	146	102.5	99.7
- Phương tiện vận tải và phụ tùng	76	318	102.5	133.9
- Hàng hoá khác	254	1194	104.6	108.7

III. KIM NGẠCH NHẬP KHẨU TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

Đơn vị tính: Triệu USD

	Ước tính		% So sánh	
	Thực hiện tháng 5	Thực hiện 5T 2016	$\frac{T\ 5/2016}{T\ 4/2016}$	$\frac{5T\ 2016}{5T\ 2015}$
Tổng kim ngạch NK trên địa bàn	1913	9281	106.5	93.8
<i>Trong đó: NK địa phương</i>	826	4002	106.9	93.5
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>				
- Kinh tế nhà nước	1175	5708	106.2	93.7
- Kinh tế ngoài nhà nước	319	1548	106.4	92.0
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	419	2025	107.5	95.4
<i>Chia theo nhóm hàng chủ yếu</i>				
- Máy móc thiết bị, phụ tùng	460	1943	102.0	101.2
- Vật tư, nguyên liệu (trừ xăng dầu)	655	3320	101.6	87.9
<i>Trong đó: + Sắt thép</i>	120	548	102.2	99.2
+ Phân bón	22	100	145.5	82.5
+ Hoá chất	28	123	108.6	74.9
+ Chất dẻo	59	271	100.4	89.8
+ Xăng dầu	205	1257	105.0	81.9
- Hàng hoá khác	798	4018	113.9	95.7

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

IV. HOẠT ĐỘNG NGÀNH VẬN TẢI

	Ước tính		% so sánh	
	Thực hiện tháng 5	Thực hiện 5T 2016	$\frac{T\ 5/2016}{T\ 4/2016}$	$\frac{5T\ 2016}{5T\ 2015}$
1. Doanh thu (Tỷ đồng)	5627	27888	100.3	108.9
a. Chia theo thành phần kinh tế				
+ Kinh tế Nhà nước	2076	10307	100.3	108.8
+ Kinh tế ngoài Nhà nước	2812	13898	100.3	109.1
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	739	3683	100.1	108.6
b. Chia theo ngành hoạt động				
+ Vận tải hàng hoá	2563	12733	100.2	108.8
+ Vận tải hành khách	1225	6009	100.4	109.7
+ Hỗ trợ vận tải (cảng, xếp, đại lý vận tải...)	1839	9146	100.3	108.5
2. Sản lượng				
- Khối lượng hàng hoá vận chuyển (Triệu Tấn)	47	236	100.2	109.5
- Khối lượng hàng hoá luân chuyển (Triệu T.km)	3999	19857	100.3	109.2
- Số lượt hành khách vận chuyển (Triệu HK)	78	388	100.1	108.6
- Số lượt hành khách luân chuyển (Triệu HK.Km)	2147	10593	100.2	110.0

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150